

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY VĨNH PHÚC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

*(đã được kiểm toán)*

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng giám đốc</b>	2 – 4
<b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>	5 – 7
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	8 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 38

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty TNHH MTV G.Home, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500395568 ngày 20 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Công ty thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 4 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 25 tháng 7 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất bông tấm, chăn vi tính;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), sản xuất đệm;
- Mua bán hàng may mặc, mua bán phụ liệu may mặc;
- Gia công hàng may mặc.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 144.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn tỷ đồng, tương đương 14.400.000 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 VND/CP. Vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 là: 144.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn tỷ đồng).

**Trụ sở chính của Công ty tại:** Thôn Đại Phúc, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

<b>Thành viên HĐQT</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Nguyễn Hách	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Sinh Quyền	Ủy viên HĐQT
Bà Trần Thị Kiều Nga	Ủy viên HĐQT
Ông Hoàng Xuân Viện	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Trung	Ủy viên HĐQT

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

**Thành viên BGD**

**Chức vụ**

Ông Nguyễn Hách

Tổng giám đốc

## **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc**

Địa chỉ: Thôn Đại Phúc, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 03 năm 2021

**TM. Ban Tổng giám đốc**

**Tổng giám đốc**



**Nguyễn Hách**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 157/BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
*Về Báo cáo tài chính*

*cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018*  
*của Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc được lập ngày 18 tháng 03 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 08 đến trang 38 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Tại thời điểm 31/12/2018, tổng Nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán là 245.070.917.141 đồng và Tài sản ngắn hạn là 271.298.567.630 đồng. Trong đó, giá trị Hàng tồn kho của Công ty là 69.793.655.896 đồng và Ngân hàng đang quản lý toàn bộ số hàng tồn kho này. Trong năm công ty không có hoạt động nào mang lại doanh thu, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí lãi vay lớn dẫn đến lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu 47.232.879.060 đồng, số phải trả ngân sách tồn tại nhiều năm không có khả năng chi trả là 16.938.777.378 đồng Vấn đề này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của công ty.
- Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ Đối chiếu xác nhận các khoản công nợ phải thu, phải trả và các khoản nợ vay tại ngày 31/12/2018. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị ghi sổ của các khoản mục nêu trên tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tại thời điểm 31/12/2018, tổng số công nợ tồn đọng trên 6 tháng của Công ty là: 188.122.292.423 đồng, số trích lập dự phòng Công ty không trích lập ước tính số tiền là: 110.709.916.329 đồng. Nếu trích lập dự phòng thì chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018 của Công ty tăng 110.709.916.329 đồng, khoản mục lợi nhuận chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán năm 2018 giảm 110.709.916.329 đồng.
- Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Texnam. Do đó, chúng tôi không đánh giá được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên Bảng cân đối kế toán.
- Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt và hàng tồn kho, TSCĐ của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với những tài liệu hiện có tại đơn vị, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đúng đắn về số lượng và giá trị của khoản mục này bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

**Từ chối đưa ra ý kiến**

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

**Vấn đề khác:**

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY với ý kiến ngoại trừ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Trần Thị Hạnh**

**Nguyễn Hà Phương**

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
số 0726-2018-133-1

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
số 4033-2018-133-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>160.604.037.082</b>	<b>300.856.311.136</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.323.380.831</b>	<b>3.680.673.799</b>
1. Tiền	111		2.323.380.831	3.680.673.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>88.478.338.744</b>	<b>227.324.465.193</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.2</b>	149.169.892.139	160.953.667.145
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.3</b>	61.887.021.211	63.984.311.022
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.000.000.000	-
6. Các khoản phải thu khác	136	<b>V.4a</b>	4.408.087.919	3.867.699.633
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(131.986.662.525)	(1.481.212.607)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>69.793.655.896</b>	<b>69.793.655.896</b>
1. Hàng tồn kho	141		69.793.655.896	69.793.655.896
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.661.611</b>	<b>57.516.248</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.13a</b>	8.661.611	57.516.248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>43.460.309.796</b>	<b>45.958.858.182</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.944.297.382</b>	<b>33.963.323.752</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	31.944.297.382	33.963.323.752
- Nguyên giá	222		53.195.500.891	50.575.500.891
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(21.251.203.509)	(16.612.177.139)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		48.554.000	48.554.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(48.554.000)	(48.554.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.000.000.000	9.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.516.012.414</b>	<b>2.995.534.430</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.516.012.414	2.995.534.430
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>204.064.346.878</b>	<b>346.815.169.318</b>

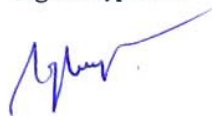
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>251.297.225.938</b>	<b>235.113.965.683</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>245.087.449.391</b>	<b>228.904.189.136</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	35.738.640.056	35.547.356.177
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16.938.777.378	17.290.516.835
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	37.188.062.849	14.260.523.924
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	2.388.807.400	1.230.605.888
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	151.657.898.621	159.399.923.225
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.175.263.087	1.175.263.087
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.209.776.547</b>	<b>6.209.776.547</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6.209.776.547	6.209.776.547
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(47.232.879.060)</b>	<b>111.701.203.635</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>(47.232.879.060)</b>	<b>111.701.203.635</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.000.000.000	144.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		144.000.000.000	144.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.022.505.637	2.022.505.637
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(193.255.384.697)	(34.321.302.002)
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		14.124.179.075	14.124.179.075
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(207.379.563.772)	(48.445.481.077)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>204.064.346.878</b>	<b>346.815.169.318</b>

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Huyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hách

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND  
Năm nay Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	-	163.098.056.216
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	163.098.056.216
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	-	181.155.778.458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	(18.057.722.242)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	430.103.411	981.021.349
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	23.122.055.914	19.783.055.905
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.927.526.851	18.930.535.461
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	1.489.342	1.438.568.547
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	131.061.039.397	4.924.146.081
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(153.754.481.242)	(43.222.471.426)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	1.533.278.903
12. Chi phí khác	32	VI.6	5.179.601.453	6.710.057.730
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.179.601.453)	(5.176.778.827)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(158.934.082.695)	(48.399.250.253)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	46.230.824
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(158.934.082.695)	(48.445.481.077)

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Huyền



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Theo phương pháp trực tiếp**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	9.165.126.673	116.210.366.874
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.821.896.965)	(135.360.129.303)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(48.000.000)	(3.091.037.281)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.675.702.699)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	23.978.206	12.869.465.969
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	1.062.714.113	(13.484.826.356)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.381.922.027</b>	<b>(28.531.862.796)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(89.074.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	50.091.971.426
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.000.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15.680.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	415.662	499.361.578
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>415.662</b>	<b>80.182.258.822</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		83.720.461.704
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.742.012.530)	(134.900.488.809)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(639.696.278)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.742.012.530)</b>	<b>(51.819.723.383)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.359.674.841)</b>	<b>(169.327.357)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.680.673.799</b>	<b>3.853.459.450</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.381.873	(3.458.294)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.323.380.831</b>	<b>3.680.673.799</b>

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Huyền



Nguyễn Hách

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018*

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty TNHH MTV G.Home, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 25003955668 ngày 20 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Công ty thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 4 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 25 tháng 7 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất bông tấm, chần vi tính;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), sản xuất dệt;
- Mua bán hàng may mặc, mua bán phụ liệu may mặc;
- Gia công hàng may mặc.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 144.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn tỷ đồng, tương đương 14.400.000 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 VND/CP. Vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 là: 144.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn tỷ đồng).

**Trụ sở chính của Công ty tại:** Thôn Đại Phúc, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 01 Công ty Liên kết là:

<b>Tên Công ty Liên kết:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty Cổ phần Texnam	Cụm công nghiệp Lâm Thao - Xã Hợp Hải - Huyện Lâm Thao - Phú Thọ	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác

Thông tin về Công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số V.11.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty/Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính này nên đọc các Báo cáo tài chính kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính của Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ****Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:**

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



#### **4.4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### **4.5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **4.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư số 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 và thông tư sửa đổi bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

#### **4.8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **4.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **4.11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### **4.12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả

sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **4.13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **4.14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

#### **4.15. Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

**4.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**4.17. Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

*Doanh thu bán bất động sản*

- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

#### **4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **4.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **4.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### ***Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **4.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	2.106.717.488	3.423.481.292
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	216.663.343	257.192.507
<b>Cộng</b>	<b>2.323.380.831</b>	<b>3.680.673.799</b>

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Thương mại và Du lịch Lan Vinh	35.420.628.607	24.794.440.025	35.420.628.607	
- Công ty CP Bông Golden Vtex Hà Nội	10.940.997.650	7.658.698.355	10.940.997.650	
- Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home	18.310.892.850	12.817.624.995	18.310.892.850	
- Bùi Thị Lan Hương	10.459.109.465	7.321.376.626	10.459.109.465	
- Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Việt Phúc Nam	8.252.926.250	5.777.048.375	8.252.926.250	
- Công ty CP Tập đoàn G.Home	15.168.536.066	10.617.975.246	15.168.536.066	
- Công ty TNHH Bông và Chăn bông G.Home	4.462.551.360		11.654.146.257	
- Công ty CP Quốc tế Everhome	18.471.424.699		20.216.386.199	
Các khoản phải thu khách hàng khác	27.682.825.192	17.404.458.770	30.530.043.801	1.228.353.028
<b>Cộng</b>	<b>149.169.892.139</b>	<b>86.391.622.392</b>	<b>160.953.667.145</b>	<b>1.228.353.028</b>

**Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	Mối liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home	Cùng tập đoàn	18.310.892.850	18.310.892.850
- Công ty CP Tập đoàn G.Home	Công ty mẹ	15.168.536.066	15.168.536.066
- Công ty TNHH Bông và Chăn bông G.Home	Cùng tập đoàn	4.462.551.360	11.654.146.257
- Công ty CP Tập đoàn G.Home - CN Đà Nẵng	Chi nhánh thuộc Công ty mẹ	151.985.856	151.985.856



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆM MAY VĨNH PHÚC**

Thôn Đại Phúc, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

a. Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty CP Bông Golden Vtex Hà Nội	6.732.868.589	4.713.008.012	6.732.868.589	
- Công ty CP Cozin Việt Nam	402.300.000		2.500.000.000	
- Công ty CP Tập đoàn G. Home	37.900.784.900	26.530.549.430	37.900.784.900	
- Công ty TNHH Golden Vtec	7.967.000.000	5.576.900.000	7.967.000.000	
- Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home	8.134.858.358	5.694.400.851	8.134.858.358	
- Các đối tượng khác	749.209.364	587.879.964	748.799.175	252.859.579
<b>Cộng</b>	<b>61.887.021.211</b>	<b>43.102.738.257</b>	<b>63.984.311.022</b>	<b>252.859.579</b>

Trong đó trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Mối liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CP Tập đoàn G. Home	Công ty mẹ	37.900.784.900	37.900.784.900
- Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home	Cùng tập đoàn	8.134.858.358	8.134.858.358

**4. PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

a. Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	-	-	23.978.206	-
- Phải thu khác	4.408.087.919	2.492.301.876	3.843.721.427	-
- Công ty CP Quốc tế Everhome	1.298.493.420	649.246.710	1.298.493.420	-
- Công ty CP TEXNAM	2.000.000.000	1.400.000.000	2.000.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn G.Home	328.510.417	229.957.292	328.510.417	-
- Nguyễn Hách	95.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	686.084.082	213.097.874	216.717.590	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.408.087.919</b>	<b>2.492.301.876</b>	<b>3.867.699.633</b>	<b>-</b>

**Trong đó phải thu khác là các bên liên quan**

	Mỗi liên quan	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP TEXNAM	Công ty liên kết	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Tập đoàn G.Home	Công ty mẹ	328.510.417	328.510.417
- Nguyễn Hách	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	95.000.000	-
- Công ty TNHH Bông và Chăn.bông G.Home	Cùng tập đoàn	472.986.208	

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	58.537.488.333		58.537.488.333	
- Thành phẩm	11.244.600.267		3.174.609.203	
- Hàng hóa	11.567.296		11.567.296	
- Hàng gửi đi bán	-		8.069.991.064	
<b>Cộng</b>	<b>69.793.655.896</b>	<b>-</b>	<b>69.793.655.896</b>	<b>-</b>

\* Hiện nay, toàn bộ các kho hàng tồn kho của Công ty đang bị Ngân hàng quản lý

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)**

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	48.554.000		48.554.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>48.554.000</b>	<b>-</b>	<b>48.554.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	48.554.000		48.554.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>48.554.000</b>	<b>-</b>	<b>48.554.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐVH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 48.554.000 VND

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 02)**

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	8.661.611	57.516.248
<i>Công cụ dụng cụ</i>		12.392.892
<i>Chi phí mua bảo hiểm, bảo trì đường bộ</i>	8.661.611	45.123.356
b. Dài hạn	2.516.012.414	2.995.534.430
<i>Công cụ dụng cụ</i>	92.656.543	488.406.738
<i>Các khoản trả trước khác</i>	2.423.355.871	2.507.127.692
<b>Cộng</b>	<b>2.524.674.025</b>	<b>3.053.050.678</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>35.738.640.056</b>	<b>35.738.640.056</b>	<b>35.547.356.177</b>	<b>35.547.356.177</b>
- Công ty CP XNK Đầu tư Thương mại Box	5.778.000.000	5.778.000.000	5.778.000.000	5.778.000.000
- Công ty CP Hóa chất Công nghệ cao TMC	7.205.492.525	7.205.492.525	7.205.492.525	7.205.492.525
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đức Hà	8.262.760.000	8.262.760.000	8.262.760.000	8.262.760.000
- Guangxi Candenly Import And Export Co., LTD	3.403.875.000	3.403.875.000	3.296.575.000	3.296.575.000
- Phải trả người bán khác	11.088.512.531	11.088.512.531	11.004.528.652	11.004.528.652
<b>Cộng</b>	<b>35.738.640.056</b>	<b>35.738.640.056</b>	<b>35.547.356.177</b>	<b>35.547.356.177</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Diễn giải	Đơn vị tính: VND				
	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số đã khấu trừ/Điều chỉnh khác	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	e=(a)+(b)-(c)-(d)
Thuế GTGT phải nộp	8.917.782.018			351.739.457	8.566.042.561
Thuế TNDN	7.315.369.781				7.315.369.781
Thuế thu nhập cá nhân	406.727.511				406.727.511
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	628.619.656				628.619.656
Thuế bảo vệ môi trường và các thuế khác		3.000.000	3.000.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.017.869				22.017.869
<b>Cộng</b>	<b>17.290.516.835</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>351.739.457</b>	<b>16.938.777.378</b>

<b>17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>37.188.062.849</b>	<b>14.260.523.924</b>
- Lãi vay phải trả	37.188.062.849	14.260.523.924
<b>Cộng</b>	<b>37.188.062.849</b>	<b>14.260.523.924</b>

<b>18. PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.388.807.400</b>	<b>1.230.605.888</b>
- Bảo hiểm xã hội	86.327.400	428.125.888
- Phải trả, phải nộp khác	2.302.480.000	802.480.000
+ <i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>1.980.000.000</i>	<i>480.000.000</i>
+ <i>Dư có phải thu khác</i>	<i>322.480.000</i>	<i>322.480.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>2.388.807.400</b>	<b>1.230.605.888</b>

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Phụ lục số 03)**

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND			
	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>144.000.000.000</b>	<b>1.394.393.020</b>	<b>15.986.026.832</b>	<b>161.380.419.852</b>
- Trích lập các quỹ		628.112.617	(1.861.847.757)	(1.233.735.140)
- Lỗ trong năm			(48.445.481.077)	(48.445.481.077)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>144.000.000.000</b>	<b>2.022.505.637</b>	<b>(34.321.302.002)</b>	<b>111.701.203.635</b>
- Tăng trong năm				-
- Lãi trong năm			(158.934.082.695)	(158.934.082.695)
<b>Số cuối năm</b>	<b>144.000.000.000</b>	<b>2.022.505.637</b>	<b>(193.255.384.697)</b>	<b>(47.232.879.060)</b>

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home	36.000.000.000	36.000.000.000
Bà Trần Thị Kiều Nga	26.700.000.000	26.700.000.000
Các cổ đông khác	81.300.000.000	81.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>144.000.000.000</b>	<b>144.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>144.000.000.000</i>	<i>144.000.000.000</i>
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>144.000.000.000</i>	<i>144.000.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.400.000	14.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.400.000	14.400.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.400.000	14.400.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.400.000	14.400.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.400.000	14.400.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		
<b>f. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>		
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Ngoại tệ các loại (USD)	869,66	9.483,02

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Doanh thu bán hàng		86.465.235.725
- Doanh thu bán thành phẩm		76.632.820.491
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>163.098.056.216</b>

**Trong đó doanh thu với các bên liên quan**

	<b>Mỗi liên quan</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Công ty CP Tập đoàn G.Home	Công ty mẹ		18.726.181.900
Công ty CP Tập đoàn G.Home - CN Đà Nẵng	Chi nhánh của công ty mẹ		125.198.460

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Giá vốn hàng hóa đã bán		86.013.943.690
- Giá vốn thành phẩm đã bán		95.141.834.768
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>181.155.778.458</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Lãi tiền gửi	415.662	771.601.152
- Lãi cho vay	95.000.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	334.687.749	209.420.197
<b>Cộng</b>	<b>430.103.411</b>	<b>981.021.349</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi vay các tổ chức, cá nhân khác	22.927.526.851	18.930.535.461
- Lãi thuê tài chính		726.401.145
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	194.529.063	252.249.001
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(126.129.702)
<b>Cộng</b>	<b>23.122.055.914</b>	<b>19.783.055.905</b>

**5. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập từ cho thuê		1.480.000.000
- Thu nhập khác		53.278.903
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.533.278.903</b>

**6. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		5.378.741.195
- Truy thu thuế theo biên bản thanh tra thuế		64.200.522
- Chi hoạt động cho thuê máy		1.169.751.238
- Các khoản bị phạt chậm nộp thuế		22.017.869
- Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước không sử dụng	5.178.723.023	
- Chi phí khác	878.430	75.346.906
<b>Cộng</b>	<b>5.179.601.453</b>	<b>6.710.057.730</b>

**7. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng		401.362.848
- Chi phí nhân công		452.319.619
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		299.960.761
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.184.797	97.993.855
- Chi phí khác bằng tiền	304.545	186.931.464
<b>Cộng</b>	<b>1.489.342</b>	<b>1.438.568.547</b>

**8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	48.000.000	46.278.843
- Chi phí nhân công		947.798.935
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		160.656.668
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	13.000.000	268.172.815
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	401.952.553	2.052.109.864
- Chi phí khác bằng tiền	92.636.926	220.775.928
- Trích lập dự phòng các khoản phải thu	130.505.449.918	1.228.353.028
<b>Cộng</b>	<b>131.061.039.397</b>	<b>4.924.146.081</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	46.230.824
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>46.230.824</b>
<b>Chi tiết:</b>		
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	(158.934.082.695)	(48.399.250.253)
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Điều chỉnh giảm	-	-
Điều chỉnh tăng	-	86.218.391
- Chi phí nộp phạt hành chính + phạt thuế	-	22.017.869
- Chi phí khác	-	64.200.522
<b>Tổng lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>(158.934.082.695)</b>	<b>(48.313.031.862)</b>
Lỗi lũy kế năm trước chuyển sang	-	-
<b>Tổng lợi nhuận chịu thuế tính thuế năm hiện hành</b>	<b>(158.934.082.695)</b>	<b>(48.313.031.862)</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>46.230.824</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	-

**9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(158.934.082.695)	(48.445.481.077)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(158.934.082.695)	(48.218.629.165)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.400.000	14.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(11.037,09)</b>	<b>(3.364)</b>

**10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	-	211.809.433.244
- Chi phí nhân công	-	3.103.989.681
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	12.262.101.111
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2.545.724.486
- Chi phí khác bằng tiền	-	2.591.506.595
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>232.312.755.117</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.323.380.831		3.680.673.799	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.577.980.058	(88.883.924.268)	164.821.366.778	(1.228.353.028)
<b>Cộng</b>	<b>160.901.360.889</b>	<b>(131.986.662.525)</b>	<b>168.502.040.577</b>	<b>(1.481.212.607)</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	157.867.675.168	165.609.699.772
Phải trả người bán, phải trả khác	38.127.447.456	36.777.962.065
Chi phí phải trả	37.188.062.849	14.260.523.924
<b>Cộng</b>	<b>233.183.185.473</b>	<b>216.648.185.761</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.323.380.831			2.323.380.831
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.577.980.058	-		153.577.980.058
<b>Cộng</b>	<b>160.901.360.889</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>160.901.360.889</b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.680.673.799			3.680.673.799
Phải thu khách hàng, phải thu khác	164.821.366.778	-		164.821.366.778
<b>Cộng</b>	<b>168.502.040.577</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>168.502.040.577</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	151.657.898.621	6.209.776.547		157.867.675.168
Phải trả người bán, phải trả khác	38.127.447.456	-		38.127.447.456
Chi phí phải trả	37.188.062.849			37.188.062.849
<b>Cộng</b>	<b>226.973.408.926</b>	<b>6.209.776.547</b>	<b>-</b>	<b>233.183.185.473</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	159.399.923.225			159.399.923.225
Phải trả người bán, phải trả khác	36.777.962.065	-		36.777.962.065
Chi phí phải trả	14.260.523.924			14.260.523.924
<b>Cộng</b>	<b>210.438.409.214</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>210.438.409.214</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### **IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	-	-
Chi phí bộ phận	-	-
<b>Kết quả KD bộ phận</b>	-	-
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>		<b>131.062.528.739</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(131.062.528.739)
Doanh thu hoạt động tài chính		430.103.411
Chi phí tài chính		23.122.055.914
Thu nhập khác		-
Chi phí khác		5.179.601.453
Thuế TNDN hiện hành		-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>(158.934.082.695)</b>

**X - GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.*

<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Thu nhập của Hội đồng quản trị		480.000.000

**XII. SỐ LIỆU SO SÁNH**

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY với ý kiến ngoại trừ.

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 03 năm 2021

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Hương Huyền**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Hương Huyền**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Hách**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY VINH PHÚC**

Thôn Đại Phúc, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**PHU LUC 01:**

**8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	31.394.292.043	13.174.545.360	3.317.710.907	2.688.952.581	50.575.500.891
Số tăng trong năm	-	2.620.000.000	-	-	2.620.000.000
- Mua trong năm	-	2.620.000.000	-	-	2.620.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	31.394.292.043	15.794.545.360	3.317.710.907	2.688.952.581	53.195.500.891
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5.213.917.139	9.012.674.967	1.840.651.477	544.933.556	16.612.177.139
Số tăng trong năm	1.847.730.799	1.935.106.953	671.441.500	184.747.118	4.639.026.370
- Khấu hao trong năm	1.847.730.799	1.935.106.953	671.441.500	184.747.118	4.639.026.370
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.061.647.938	10.947.781.920	2.512.092.977	729.680.674	21.251.203.509
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	26.180.374.904	4.161.870.393	1.477.059.430	2.144.019.025	33.963.323.752
Tại ngày cuối năm	24.332.644.105	4.846.763.440	805.617.930	1.959.271.907	31.944.297.382

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.944.297.382 VND

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2018 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 5.567.828.522 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY VĨNH PHÚC**

Thôn Đại Phúc, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**PHỤ LỤC 02:****ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
- Công ty CP TEXNAM (*)	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP TEXNAM	Cụm công nghiệp Lâm Thao - Xã Hợp Hải - Huyện Lâm Thao - Phú Thọ	25,00%	25,00%	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY VĨNH PHÚC**

Thôn Đại Phúc, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**PHỤ LỤC 03:*****Vay và nợ thuê tài chính****Đơn vị tính: VND*

Đối tượng	Số đầu năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>142.292.543.592</b>	<b>142.292.543.592</b>	-	<b>7.742.012.529</b>	<b>134.550.531.063</b>	<b>134.550.531.063</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành Công (1)	56.372.410.344	56.372.410.344		7.742.012.529	48.630.397.815	48.630.397.815
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (2)	40.871.963.600	40.871.963.600			40.871.963.600	40.871.963.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính (3)	45.048.169.648	45.048.169.648			45.048.169.648	45.048.169.648
<b>b) Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>17.107.379.633</b>	<b>17.107.379.633</b>	-	<b>12.075</b>	<b>17.107.367.558</b>	<b>17.107.367.558</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành Công (VND) (4)	1.993.840.000	1.993.840.000			1.993.840.000	1.993.840.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính (5)	14.888.550.189	14.888.550.189			14.888.550.189	14.888.550.189
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (6)	224.989.444	224.989.444		12.075	224.977.369	224.977.369
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>6.209.776.547</b>	<b>6.209.776.547</b>	-	-	<b>6.209.776.547</b>	<b>6.209.776.547</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành Công (VND) (4)	1.173.228.500	1.173.228.500			1.173.228.500	1.173.228.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính (5)	4.981.048.047	4.981.048.047			4.981.048.047	4.981.048.047
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (6)	55.500.000	55.500.000			55.500.000	55.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>165.609.699.772</b>	<b>165.609.699.772</b>	-	<b>7.742.024.604</b>	<b>157.867.675.168</b>	<b>157.867.675.168</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY VINH PHÚC

Thôn Đại Phúc, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48425.16.058.946980.TD ngày 19 tháng 8 năm 2016 với giá trị hạn mức tín dụng bao gồm dư nợ, LC, bảo lãnh thanh toán: 90.000.000.000 đồng (trong đó dư nợ tối đa 60.000.000.000 đồng). Khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh chăn, ga gối đệm, bông xơ của khách hàng. Lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ.

(2) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐHMTD.80/2016/PVBBĐĐ – G.HOME ngày 14 tháng 7 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh bông tằm và chăn ga gối đệm, lãi suất cho vay được ghi nhận cụ thể trong các khế ước nhận nợ.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 160042/HĐTDK/VCB-DMGH ngày 04 tháng 05 năm 2016 với hạn mức 50.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 09 tháng, lãi suất vay là 7%/năm.

(4) Khoản vay VND theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 76.12.058.946980.TD ngày 05 tháng 10 năm 2012 để thanh toán một phần tiền mua máy móc, thiết bị của BUKYUNG và thanh toán một phần tiền mua 01 xe tải thùng nhãn hiệu THACO-TMB; lãi suất từ 8,9%/năm – 14%/năm.

(5) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng số 01G.HOME/2010/ĐTDA-SGD ngày 24 tháng 5 năm 2010, số 02/TH-2013/MTV/GHOMÉ-KH ngày 20 tháng 9 năm 2013 và số 01.2013/MTV/GHOMÉ—KH ngày 11 tháng 3 năm 2013 để đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất đệm lò xo bông tằm, nhập khẩu máy móc và mua ô tô; lãi suất từ 7,68%/năm đến 10%/năm.

(6) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số HĐCV-TCKT-02/2015/PVCOMBANK-GHOMÉ ngày 14 tháng 5 năm 2015 để thanh toán một phần mua xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất theo quy định của PVCOMBANK tại thời điểm giải ngân và có sự điều chỉnh 03 tháng chính 03 tháng bảo cho khoản vay là tài sản hình thành từ khoản vay.